

CTCP S.P.M (HSX: SPM)

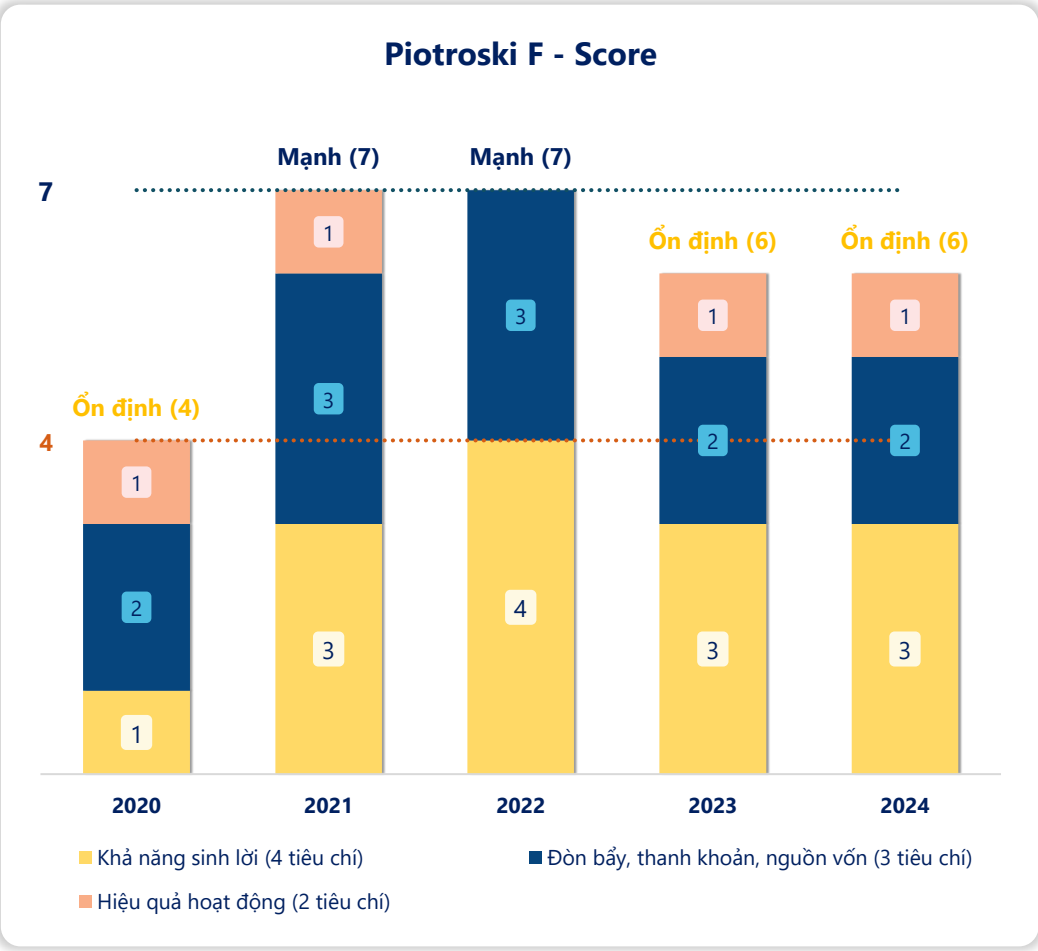
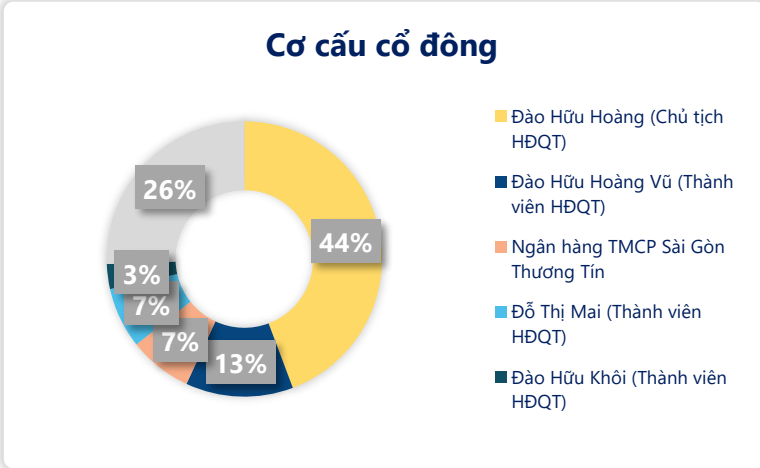
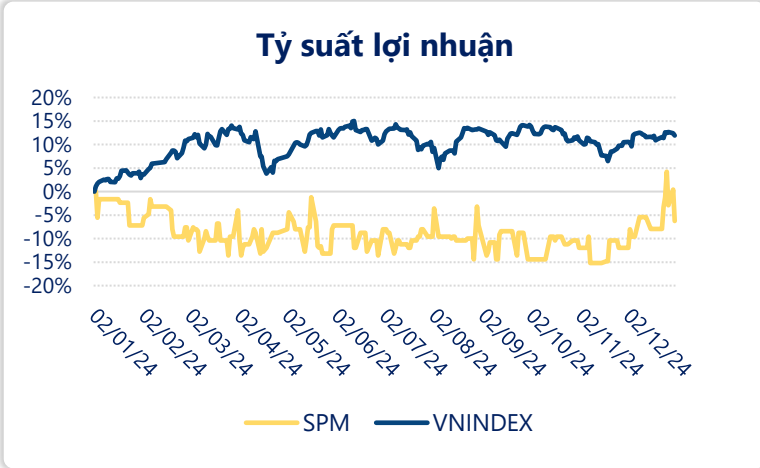
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	11,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.7%	9.5%	8.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
298	YoY ▼ 108 ▼ 26.7%
tỷ VNĐ	

LN sau thuế	2024
6.31	YoY ▼ 5.79 ▼ 48.0%
tỷ VNĐ	



Năm 2024, F-Score của SPM đạt 6/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

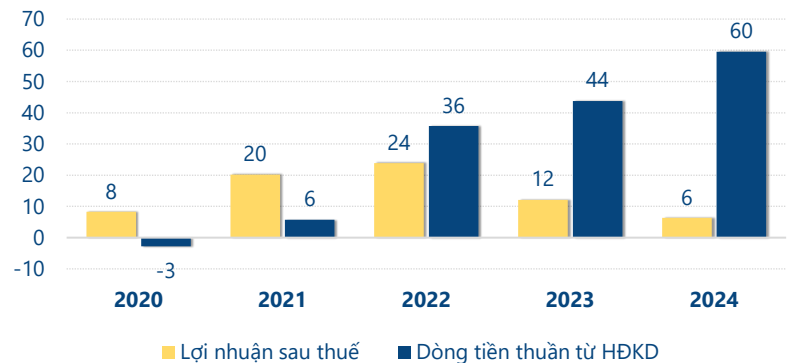
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

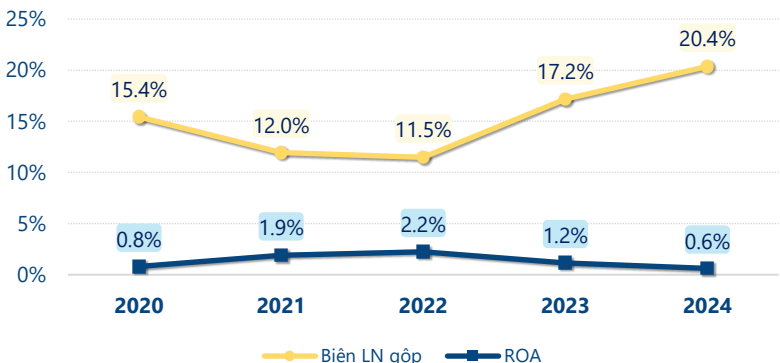
CTCP S.P.M (HSX: SPM)

tỷ VNĐ

Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

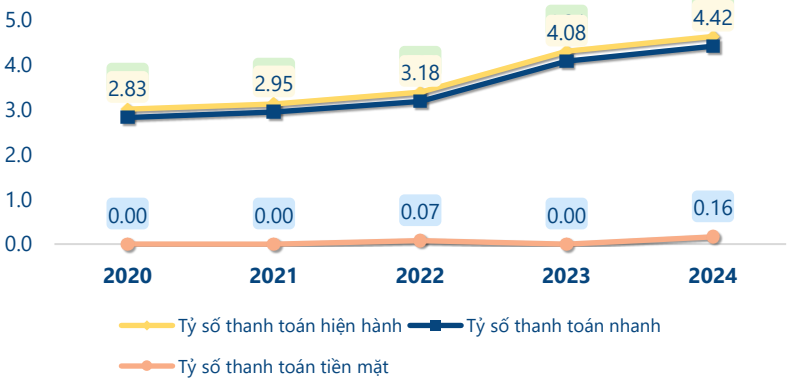


Vòng quay tài sản

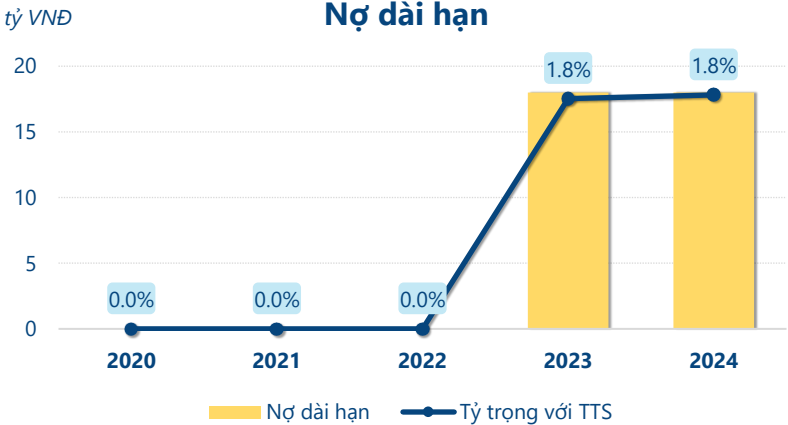


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SPM**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

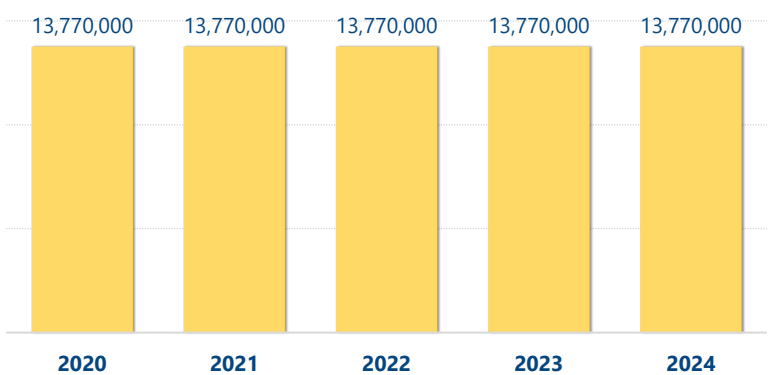
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,011	1,026	-1.5%
Tài sản ngắn hạn	867	872	-0.6%
Tiền và tương đương tiền	30.1	0.18	16815%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	2.00	-100%
Phải thu ngắn hạn	796	823	-3.3%
Hàng tồn kho	40.5	45.4	-10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.47	0.77	-38.7%
Tài sản dài hạn	144	155	-7.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	118	82.7	42.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20.8	67.9	-69.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.75	2.75	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.59	1.46	77.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	205	220	-6.9%
Nợ ngắn hạn	187	202	-7.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	143	161	-11.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.9	19.9	30.2%
Nợ dài hạn	18.0	18.0	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	805	806	-0.1%
Vốn chủ sở hữu	805	806	-0.1%
Vốn điều lệ	140	140	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	610	710	697	406	298
Giá vốn hàng bán	516	625	617	336	237
Lợi nhuận gộp	94.0	84.9	80.0	69.7	60.7
Doanh thu HĐTC	0.49	0.33	0.83	0.35	0.21
Chi phí TC	14.9	12.5	11.9	12.1	7.84
Chi phí lãi vay	14.6	11.5	11.6	11.8	7.42
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	43.5	33.0	22.9	22.9	23.2
Chi phí QLDN	25.5	13.3	15.3	16.3	21.9
LN thuần từ HĐKD	10.6	26.4	30.8	18.8	7.95
Lợi nhuận khác	-0.14	-0.21	-0.26	-2.27	0.40
LN trước thuế	10.4	26.2	30.5	16.5	8.35
Lợi nhuận sau thuế	8.25	20.2	23.9	12.1	6.31
LNST của CĐ cty mẹ	8.25	20.2	23.9	12.1	6.31

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.75	5.71	35.8	43.8	59.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.52	-1.47	-0.99	-15.0	-4.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.67	-4.07	-15.1	-48.8	-25.6
Tiền đầu kỳ	2.14	0.24	0.45	20.1	0.18
Lưu chuyển tiền thuần	-1.90	0.17	19.7	-19.9	29.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.04	0.01	0.00	0
Tiền cuối kỳ	0.24	0.45	20.1	0.18	30.1